

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức,
hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm, nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế và biện pháp thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế gồm:

1. Quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm của Luật Quản lý thuế gồm:

a) Khoản 1 Điều 2 về người nộp thuế; khoản 2 Điều 2 về cơ quan quản lý thuế;

b) Điểm c khoản 2 Điều 7 về cung cấp cho cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; khoản 3 Điều 7 về cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp;

c) Khoản 4 Điều 9 về Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho hoạt động của lực lượng quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước hằng năm để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế;

d) Khoản 5 Điều 11 về sử dụng mã số thuế;

đ) Khoản 1 Điều 12 về nội dung: trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện; khoản 2 Điều 12 về tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác và các dịch vụ khác thì trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện việc khai, nộp thuế, khoản thu khác tại Việt Nam; khoản 3 Điều 12 về khấu trừ, khai thay, nộp thay; điểm b khoản 4 Điều 12 về trường hợp phải kéo dài thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; khoản 5 Điều 12 về các trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của kỳ tính thuế có sai, sót; khoản 6 Điều 12 về khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ khai thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; khoản 7 Điều 12 về các trường hợp được khai, tính thuế bằng ngoại tệ;

e) Khoản 1 Điều 14 về thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; điểm c khoản 7 Điều 14 về gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt;

g) Điều 17 về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

h) Khoản 1 Điều 18 về các trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt;

i) Khoản 1 Điều 19 về các trường hợp miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế;

k) Điều 20 về khoan tiền thuế nợ;

l) Điểm d khoản 1 Điều 21 về các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 của Luật này nhưng vẫn không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ;

m) Khoản 1 Điều 25 về các trường hợp ấn định thuế; khoản 2 Điều 25 về căn cứ ấn định thuế của cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

n) Điểm e khoản 2 Điều 30 về hợp tác và hỗ trợ hành chính khác về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; điểm g

khoản 2 Điều 30 về triển khai thực hiện các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; điểm h khoản 2 Điều 30 về tổ chức thu thập, xác minh thông tin từ cơ quan, tổ chức và người nộp thuế theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế;

o) Khoản 4 Điều 32 về giao dịch giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

p) Điều 36 về bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ thông tin;

q) Khoản 1 Điều 38 về nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế;

r) Điều 39 về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế;

s) Điều 48 về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

t) Điều 49 về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

u) Điều 50 về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2. Quy định chi tiết một số nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế gồm:

a) Khoản 21 Điều 4 về nội dung các trường hợp bất khả kháng khác;

b) Khoản 4 Điều 10 về các nội dung sau: thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế;

c) Khoản 8 Điều 12 về các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; kỳ tính thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 12 Luật Quản lý thuế; việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp; trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác;

d) Khoản 8 Điều 14 về các nội dung sau: thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước; thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

đ) Điểm b khoản 2 Điều 16 về nội dung: thời gian tính tiền chậm nộp; khoản 6 Điều 16 về các nội dung sau: điều chỉnh mức tính tiền chậm nộp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Luật Quản lý thuế phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp;

e) Khoản 6 Điều 18 về các nội dung sau: trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế;

g) Khoản 5 Điều 19 về các nội dung sau: thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế;

h) Khoản 5 Điều 20 về các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoan; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế;

i) Khoản 4 Điều 21 về các nội dung sau: điều kiện xóa tiền thuế nợ; thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

k) Khoản 3 Điều 24 về các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế;

l) Khoản 3 Điều 25 về các nội dung sau: phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế;

m) Điểm c khoản 1 Điều 34 về các nội dung sau: áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm dữ liệu về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế; điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật;

n) Khoản 15 Điều 39 về các nội dung sau: nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế;

o) Điểm h khoản 3 Điều 40 về nội dung: tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thay cho cơ quan quản lý thuế; khoản 8 Điều 40 về các nội dung sau: nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến (nếu có) và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế; tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

p) Khoản 5 Điều 49 về trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

3. Quy định biện pháp thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm:

a) Nội dung, hình thức, thẩm quyền, chấm dứt, cập nhật việc công khai thông tin người nộp thuế của cơ quan quản lý thuế;

b) Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số: phạm vi trách nhiệm, cách thức khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam có hoạt động kinh tế số khác; quyền và trách nhiệm của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử;

c) Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế;

d) Hệ thống thông tin quản lý thuế gồm: cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế, yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế, nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu, hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu;

đ) Nội dung, hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, cung cấp thông tin của người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế; việc vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế của cơ quan quản lý thuế;

e) Thẩm quyền phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa;

g) Việc nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của cơ quan quản lý thuế đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế gồm:

b.1) Tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng;

b.2) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán thực hiện khấu trừ, nộp thay thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng;

b.3) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (trong nước hoặc nước ngoài) có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý thuế;

b.4) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai và nộp thay số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b.5) Tổ chức, cá nhân khác với tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b.1, b.2, b.3, b.4 khoản này thực hiện khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở;

b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.

3. Công chức quản lý thuế quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Quản lý thuế.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do nguyên nhân bất khả kháng khác quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế gồm: chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế.

2. Hệ thống thông tin quản lý thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý thuế; hệ thống này được sử dụng để tiếp nhận, xử lý, trao đổi thông tin, dữ liệu trong quản lý thuế, bao gồm việc thực hiện thủ tục hành chính thuế bằng phương thức điện tử.

3. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế là việc thực hiện các thủ tục hành chính thuế, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và trao đổi thông tin, dữ liệu bằng phương thức điện tử theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) là người trung gian theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử và đáp ứng yêu cầu về năng lực, kỹ thuật để kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế để cung cấp dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho người nộp thuế thực hiện việc gửi, nhận, lưu trữ, phục hồi chứng từ điện tử; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.

5. Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán là nền tảng số đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Cho phép người mua lựa chọn hàng hóa, dịch vụ và xác lập giao dịch mua bán với người bán thông qua môi trường điện tử do nền tảng cung cấp;

b) Trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình thanh toán giữa người mua và người bán và có khả năng kiểm soát, đối soát hoặc xác nhận giao dịch thanh toán, bao gồm: thực hiện việc thu tiền từ người mua và chuyển cho người bán; phối hợp với tổ chức, cá nhân khác để thực hiện việc thu, chuyển tiền thanh toán và có khả năng kiểm soát, đối soát hoặc xác nhận giao dịch thanh toán; tổ chức cơ chế thanh toán mà việc hoàn tất giao dịch mua bán gắn với việc xác nhận thanh toán trên nền tảng;

c) Việc xác định nền tảng có chức năng thanh toán được căn cứ vào vai trò thực tế của nền tảng trong việc tổ chức, kiểm soát hoặc tham gia vào quá trình thanh toán, không phụ thuộc vào hình thức kỹ thuật hoặc phương thức thanh toán cụ thể.

Trường hợp nền tảng chỉ cung cấp dịch vụ đăng tải thông tin, quảng cáo, kết nối giao dịch mà không tham gia vào quá trình thanh toán thì không thuộc phạm vi quy định tại khoản này.

6. Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán là nền tảng đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều này.

7. Ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ thuế là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Trường hợp ngày cuối cùng của

thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.

Điều 4. Công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế thuộc các trường hợp:

a) Người nộp thuế thực hiện các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Quản lý thuế cụ thể như sau:

a.1) Người nộp thuế thực hiện các hành vi trốn thuế, khoản thu khác, chây ỳ không nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đúng thời hạn;

a.2) Quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

a.3) Người nộp thuế thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác;

a.4) Người nộp thuế không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật: từ chối không cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan quản lý thuế; không chấp hành quyết định kiểm tra và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; không thực hiện yêu cầu giải trình của cơ quan thuế về rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống ứng dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế; chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ; cá nhân, tổ chức không chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà có hành vi phát tán tài sản;

b) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; người nộp thuế ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh;

c) Các thông tin khác được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung và hình thức công khai:

a) Nội dung thông tin công khai: mã số thuế, tên người nộp thuế, địa chỉ, lý do công khai. Tùy theo từng trường hợp cụ thể cơ quan quản lý thuế có thể công khai chi tiết thêm một số thông tin có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ thuế hoặc trực tiếp đến người nộp thuế để phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, căn cứ dữ liệu quản lý thuế và thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin về chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh bao gồm: họ và tên và 04 ký tự cuối của số định danh cá nhân (số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) và che, mã hóa các ký tự còn lại;

b) Hình thức công khai thông tin:

b.1) Hình thức bắt buộc: đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp. Đối với trường hợp công khai thông tin của người nộp thuế không thực hiện yêu cầu giải trình của cơ quan thuế về rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống ứng dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động gửi thông tin cảnh báo đến người mua;

b.2) Hình thức lựa chọn bổ sung: căn cứ vào điều kiện thực tế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước quyết định áp dụng bổ sung một hoặc một số hình thức sau: công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; niêm yết tại trụ sở cơ quan quản lý thuế; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan quản lý thuế các cấp theo quy định của pháp luật; các hình thức công khai khác theo các quy định có liên quan.

3. Thẩm quyền công khai thông tin:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước căn cứ tình hình thực tế và công tác quản lý thuế trên địa bàn, để quyết định việc lựa chọn các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này và hình thức công khai thông tin lựa chọn bổ sung quy định tại điểm b.2 khoản 2 Điều này;

b) Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm tính chính xác của thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Trường hợp công khai thông tin quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp theo định kỳ hàng tháng.

4. Chấm dứt, cập nhật công khai thông tin:

a) Khi người nộp thuế đã hoàn thành các nghĩa vụ thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động cập nhật trạng thái người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ;

b) Đối với trường hợp công khai thông tin quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này, tại thời điểm công khai thông tin kỳ mới, các thông tin đã công khai trước đó đồng thời chấm dứt hiển thị. Trường hợp người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi thông tin được chấm dứt công khai, trên cơ sở cập nhật của Hệ thống thông tin quản lý thuế, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp tự động hiển thị bổ sung thông tin về việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế.

5. Nguyên tắc công khai thông tin người nộp thuế:

a) Việc công khai thông tin người nộp thuế phải đúng thẩm quyền, đúng trường hợp, đúng mục đích quản lý thuế và bảo đảm không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Chỉ công khai thông tin khi có căn cứ pháp lý rõ ràng, dữ liệu đã được rà soát, đối chiếu, xác minh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung thông tin công khai phải bảo đảm mức tối thiểu cần thiết để phục vụ quản lý thuế; việc xử lý, hiển thị, che, ẩn thông tin định danh cá nhân, thông tin cá nhân và thông tin khác có liên quan phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin mạng;

d) Việc công khai thông tin phải bảo đảm khả năng chính xác, cập nhật, chấm dứt công khai kịp thời khi căn cứ công khai không còn hoặc thông tin công khai không chính xác.

Điều 5. Nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế

1. Ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý thuế để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công, trong đó có các nội dung sau:

a) Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, duy trì và vận hành: hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin và nền tảng số phục vụ công tác quản lý thuế, hóa đơn điện tử;

b) Chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý thuế dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan;

c) Mua sắm tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh, phục vụ dùng chung và chuyên dùng theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì tài sản, máy móc, thiết bị hiện có;

d) Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc, vật kiến trúc theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì trụ sở làm việc, vật kiến trúc hiện có;

đ) Các nhiệm vụ nghiệp vụ chuyên môn đặc thù phục vụ công tác của cơ quan quản lý thuế gồm:

đ.1) Các nhiệm vụ nghiệp vụ gắn với chức năng quản lý nhà nước: ủy nhiệm thu thuế; mua, quản lý, phát hành vật tư, ấn chỉ; công tác quản lý rủi ro, tuân thủ; bảo đảm hoạt động của các tài sản chuyên dùng; duy trì hoạt động của trung tâm dữ liệu, cổng thông tin thương mại quốc gia; tuyên truyền toàn ngành (tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, doanh nghiệp thực hiện quy định của pháp luật về quản lý thuế); khuyến khích người mua lấy hóa đơn; khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử; chỉnh lý tài liệu giấy và số hóa tài liệu lưu trữ; phối hợp với các cơ quan, tổ chức để thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế;

đ.2) Các nhiệm vụ bảo đảm điều kiện lao động: chi làm thêm giờ, không nghỉ phép năm của công chức, người lao động làm việc tại trung tâm dữ liệu;

đ.3) Các nhiệm vụ thực hiện nghĩa vụ pháp lý, hợp tác quốc tế bắt buộc: bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, của cơ quan quản lý thuế trước tòa án; hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế;

đ.4) Các nghiệp vụ chuyên môn khác phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công có trách nhiệm ưu tiên bố trí, sử dụng kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Việc xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan quản lý thuế bảo đảm phù hợp với chế độ tài chính hiện hành, nguồn tài chính được sử dụng và hoạt động của đơn vị, trong đó:

a) Đối với những nội dung chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức: thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với những nội dung chi chưa được quy định mức chi: căn cứ tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế quyết định mức chi cho phù hợp và bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao theo định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính.

Chương II CÁC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1 THỜI HẠN ĐĂNG KÝ THUẾ; SỬ DỤNG, CHẤM DỨT MÃ SỐ THUẾ; TRÁCH NHIỆM LIÊN QUAN ĐẾN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 6. Thời hạn đăng ký thuế

1. Việc đăng ký thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử hoặc tự động thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Trường hợp thông tin đăng ký thuế được cơ quan thuế tiếp nhận từ cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu theo cơ chế một cửa liên thông thì người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, đăng ký đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật. Trường hợp giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, người nộp thuế thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

3. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế như sau:

- a) Thời hạn đăng ký thuế lần đầu là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:
 - a.1) Ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc ngày được cấp quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức thuộc diện đăng ký hoạt động, kinh doanh hoặc là ngày khai trương hoạt động chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;
 - a.2) Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh;
 - a.3) Ngày ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ngày ký hợp đồng, hiệp định đầu khí;
 - a.4) Ngày phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân trực tiếp đăng ký thuế với cơ quan thuế.

Trường hợp cá nhân trực tiếp đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc thì thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế;

a.5) Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với tổ chức, cá nhân không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a.1, a.2, a.3 và a.4 khoản này và chưa có mã số thuế;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này nhưng thuộc đối tượng được hoàn thuế theo quy định của pháp luật và chưa có mã số thuế thì phải thực hiện đăng ký thuế trước khi thực hiện thủ tục hoàn thuế;

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế như sau:

c.1) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh;

c.2) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hoặc chi trả thu nhập lần đầu cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không ký hợp đồng;

c.3) Cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên nếu không thuộc trường hợp tại điểm c.1 và điểm c.2 khoản này;

d) Trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế có tích hợp thông tin đăng ký thuế thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên;

đ) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế lần đầu thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ đầu tiên phát sinh việc chi trả thu nhập cho cá nhân trong trường hợp cá nhân chưa đăng ký thuế; đăng ký thuế lần đầu thay cho người phụ thuộc của cá nhân chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế;

e) Thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế:

e.1) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi;

e.2) Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh (đối với người Việt Nam), hộ chiếu (đối với người nước ngoài) thì thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế là 20 ngày làm việc (riêng các xã miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày thay đổi trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, ngày ghi trên hộ chiếu.

Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân;

e.3) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm e.2 khoản này không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi. Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện gửi thông báo tự động cho người nộp thuế biết về thông tin thay đổi đã được cập nhật;

g) Thời hạn thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh:

g.1) Đối với người nộp thuế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản. Thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh là thời gian được ghi trên văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

g.2) Đối với người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm g.1 khoản này thì người nộp thuế thực hiện thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Cơ quan thuế có thông báo xác nhận gửi người nộp thuế về thời gian người nộp thuế đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh chậm nhất trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của người nộp thuế. Người nộp thuế được tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 12 tháng đối với 01 lần thông báo;

g.3) Người nộp thuế tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại đúng thời hạn đã đăng ký thì không phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định;

g.4) Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì thực hiện như sau:

Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm g.1 khoản này thực hiện thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh và phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, nộp hồ sơ khai thuế theo quy định.

Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm g.2 khoản này thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn;

h) Thời hạn nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế:

Người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

Điều 7. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế

1. Đối với người nộp thuế:

Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế tại Điều 6 Nghị định này và các quy định sau:

a) Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khi đăng ký lần đầu và khi có thay đổi; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp; thực hiện đăng ký thuế đối với đơn vị phụ thuộc theo yêu cầu của cơ quan thuế khi đơn vị phụ thuộc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đăng ký thuế.

Người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp thuộc diện có rủi ro về thuế theo tiêu chí phân tích rủi ro của cơ quan thuế có trách nhiệm giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế, chấp hành các biện pháp quản lý thuế theo thông báo của cơ quan thuế.

Trường hợp thông tin do cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển sang cơ quan thuế theo cơ chế liên thông chưa đầy đủ theo quy định tại điểm này, người nộp thuế có trách nhiệm bổ sung thông tin đăng ký thuế theo thông báo của cơ quan thuế. Thông tin đăng ký thuế được cơ quan thuế quản lý tập trung, sử dụng thống nhất trong các thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp, sau khi hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở, người nộp thuế có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các thủ tục về thuế và nghĩa vụ chưa hoàn thành với cơ quan thuế nơi đi như sau:

b.1) Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế đã đến hạn nộp tính đến thời điểm thay đổi địa chỉ trụ sở theo quy định;

b.2) Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định;

b.3) Được đề nghị bù trừ nghĩa vụ thuế, hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác nộp thừa, trừ trường hợp quy định tại điểm b.4 khoản này;

b.4) Được chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh sau khi thay đổi cơ quan thuế quản lý. Đối với số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, người nộp thuế được bù trừ với số thuế phải nộp theo hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, người nộp thuế có trách nhiệm:

c.1) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý, hồ sơ quyết toán năm;

c.2) Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định;

c.3) Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đơn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, tạm hoãn xuất cảnh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế;

c.4) Trạng thái tạm ngừng hoạt động, kinh doanh của người nộp thuế được cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và có giá trị sử dụng thống nhất trong việc thực hiện các thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật;

d) Người nộp thuế khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế có trách nhiệm:

d.1) Hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định với cơ quan quản lý thuế, bao gồm cả các nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nghĩa vụ thuế theo mã số thuế nộp thay (nếu có);

d.2) Trường hợp người nộp thuế là đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản;

đ) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu, hoàn thành nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác với cơ quan thuế trước khi khôi phục mã số thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền khôi phục tình trạng pháp lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

e) Người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có trách nhiệm:

e.1) Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký bao gồm cả địa chỉ đăng ký của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e.2) Người nộp thuế không được thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chỉ được thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh sau khi hoàn thành thủ tục khôi phục mã số thuế;

g) Người nộp thuế không phải khai lại thông tin đã có trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành đã có kết nối chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế trừ trường hợp có thay đổi nội dung hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ kiểm tra thuế;

h) Cá nhân là chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, chủ hộ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 73 Nghị định này trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh mới do cá nhân là người đại diện theo pháp luật hoặc người quản lý.

2. Đối với cơ quan thuế:

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, cơ quan thuế thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

c) Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này, cơ quan thuế cung cấp thông tin về kết quả tiếp nhận, xử lý và cập nhật thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định, bảo đảm người nộp thuế có thể theo dõi trên phương thức điện tử;

d) Cơ quan thuế thực hiện thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan của người nộp thuế để phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế (bao gồm việc

xác định các cá nhân có liên quan đến doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn hoặc thuộc diện rủi ro cao); áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông:

Trường hợp thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm truyền, chia sẻ hoặc đồng bộ dữ liệu đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế sang cơ quan thuế thông qua phương thức điện tử giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin quản lý thuế để cơ quan thuế thực hiện xử lý và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

Dữ liệu chia sẻ hoặc đồng bộ là các thông tin về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh có liên quan để phục vụ công tác quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

4. Đối với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo số định danh cá nhân;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số định danh cá nhân, họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nơi cư trú, tình trạng pháp lý của cá nhân (đang sống, chết, mất tích) và các thông tin khác theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: khi xác lập số định danh cá nhân; khi có thay đổi đối với thông tin đã cung cấp; khi hủy, xác lập lại số định danh cá nhân.

5. Đối với các cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động cho tổ chức:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác cho các tổ chức thuộc diện đăng ký kinh doanh (trừ cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông) có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin cho cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác cấp cho tổ chức; ngày cấp; cơ quan cấp; tên tổ chức; địa chỉ trụ sở; người đại diện pháp luật của tổ chức (số định danh cá nhân hoặc

số giấy tờ của người đại diện, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch), tình trạng pháp lý của tổ chức và các thông tin khác có trên giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật;

c) Các trường hợp cung cấp, chia sẻ thông tin gồm: khi cấp giấy phép, giấy chứng nhận; khi thay đổi giấy phép, giấy chứng nhận; khi tổ chức tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận;

d) Thời hạn cung cấp thông tin chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép, giấy chứng nhận; ngày thay đổi giấy phép, giấy chứng nhận; ngày tổ chức tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận;

đ) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện kịp thời thông qua phương thức điện tử, đảm bảo kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu giữa các cơ quan theo quy định của pháp luật, theo hình thức văn bản giấy trong thời gian chưa thực hiện bằng phương thức điện tử.

Việc thu thập, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin theo quy định.

Điều 8. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh, tài chính có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ thuế; mở tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay thuế hoặc khai thay, nộp thay thuế; cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ quản lý thuế theo quy định của pháp luật; ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế, cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong các chứng từ giao dịch có liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định và thu thuế, các khoản thu khác, tiền chậm nộp và tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực và chỉ được tiếp tục sử dụng sau khi được khôi phục. Đối với người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chỉ được sử dụng mã số thuế để thực hiện các giao dịch phục vụ thực hiện chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế theo quy định.

Mục 2

KHAI THUẾ; THỜI HẠN NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ; KỲ TÍNH THUẾ; THÔNG BÁO THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THAY, NỘP THAY THUẾ

Điều 9. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán thuế theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Quản lý thuế.

2. Xác định kỳ tính thuế:

a) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh được xác định là ngày người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ thuế;

b) Kỳ tính thuế tháng được xác định từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng của năm dương lịch;

c) Kỳ tính thuế quý được xác định từ ngày đầu quý đến ngày cuối quý của năm dương lịch hoặc năm tài chính;

d) Kỳ tính thuế năm được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính;

đ) Kỳ quyết toán thuế được xác định như sau:

đ.1) Kỳ quyết toán thuế được xác định theo kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật về kế toán, trừ trường hợp quy định tại điểm đ.2 khoản này;

đ.2) Kỳ quyết toán thuế đối với thuế thu nhập cá nhân được xác định theo năm dương lịch.

Trường hợp trong một năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tổng số ngày có mặt tại Việt Nam trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam.

Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế, trừ trường hợp phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Luật Quản lý thuế.

2. Đối với loại thuế khai theo tháng, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

3. Đối với loại thuế khai theo quý, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Đối với loại thuế khai theo năm, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo hoặc của năm tài chính tiếp theo.

5. Đối với loại thuế khai quyết toán thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc kỳ quyết toán thuế;

b) Chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày người nộp thuế có quyết định về việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

c) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế.

Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục;

d) Trước khi xuất cảnh đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng lao động tại Việt Nam nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng lao động.

6. Đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô (bao gồm dầu thô xuất bán trong nước và dầu thô xuất khẩu), thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo từng lần xuất bán chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày xuất bán. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô tại điểm giao nhận.

Đối với hoạt động xuất bán khí thiên nhiên, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác. Tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng của thời điểm xác định thuế theo quy định của pháp luật về thuế; tháng phát sinh nghĩa vụ khoản thu khác là tháng bán khí.

7. Thời hạn nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

8. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thực hiện như sau:

a) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thay thuế cho bên bán, trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật, trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thay thuế cho bên bán, trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật, trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp.

9. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 11. Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đối với từng loại thuế, khoản thu khác trong các trường hợp sau đây:

1. Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có mức doanh thu hằng năm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuộc đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định số 141/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập, cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 và Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân, trừ các trường hợp được miễn thuế quy định tại các khoản 1, 2, 17 Điều 4, thu nhập của chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 19 Điều 4 và các khoản 2, 3, 4 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

3. Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động chế xuất thì không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng.

4. Người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

5. Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chấm dứt hiệu lực mã số thuế và hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

6. Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng, quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.

Trường hợp tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động không phát sinh việc khấu trừ thuế và thuộc trường hợp không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì không phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

8. Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế.

9. Người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) không hoàn lại (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định);

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

10. Trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, chia sẻ, sử dụng được thông tin có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến và các thông tin, dữ liệu này bảo đảm đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác theo quy định thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp người nộp thuế có đề nghị miễn, giảm trên hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Cơ quan thuế công bố công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế các loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản này.

11. Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế.

12. Tổ chức thu phí, lệ phí không phải khai phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí thì không phải nộp hồ sơ khai phí, lệ phí.

13. Tổ chức, cá nhân được miễn thuế tài nguyên không thuộc trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì không phải nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên.

Điều 12. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế và quy định tại Điều này. Việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế bảo đảm xác định đầy đủ, chính xác nghĩa vụ thuế nhưng không làm thay đổi hiệu lực của các kết luận, quyết định xử lý qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đối với hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra theo văn bản đề nghị của cơ quan điều tra gửi cơ quan thuế. Thời gian áp dụng không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế được xác định tại văn bản đề nghị của cơ quan điều tra. Trường hợp văn bản đề nghị không xác định rõ thời gian áp dụng thì việc không được khai bổ sung chấm dứt khi cơ quan điều tra có văn bản thông báo kết thúc yêu cầu không được khai bổ sung đối với người nộp thuế;

b) Cơ quan điều tra gửi văn bản đề nghị cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó nêu rõ: tên người nộp thuế, mã số thuế, loại thuế, kỳ tính thuế thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra và thời gian áp dụng việc không được khai bổ sung.

3. Cơ quan điều tra được yêu cầu người nộp thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác khi người nộp thuế bị điều tra trong vụ việc, vụ án do có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc do đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế thì hồ sơ giải trình phải nêu rõ: nội dung điều chỉnh hồ sơ khai thuế, lý do điều chỉnh, thời kỳ điều chỉnh, số thuế điều chỉnh so với số thuế đã được xác định qua thanh tra, kiểm tra và tài liệu, chứng cứ làm cơ sở điều chỉnh;

b) Cơ quan thuế thực hiện rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế trong phạm vi nội dung, thời kỳ đã được thanh tra, kiểm tra và có văn bản thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận việc điều chỉnh hồ sơ khai thuế;

c) Việc xem xét, chấp nhận điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại khoản này chỉ áp dụng đối với các nội dung chưa được xử lý tại kết luận, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Việc điều chỉnh hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản này không làm thay đổi hiệu lực của kết luận, quyết định xử lý qua thanh tra, kiểm tra đã ban hành. Người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

5. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản kết luận, quyết định liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế nhưng không thuộc trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm

quyền và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này thì người nộp thuế khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế trong trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn, giảm lỗ và người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

Quy định tại điểm này được áp dụng đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và cơ quan thuế có kết luận, bản án, quyết định kết luận người bán có hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn của người bán thuộc phạm vi kết luận thì người mua phải khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế kể cả trường hợp kỳ tính thuế đã được thanh tra, kiểm tra và người mua bị xử lý theo quy định của pháp luật quản lý thuế như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

6. Người nộp thuế khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế, khoản thu khác có sai, sót thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này như sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế thực hiện khai bổ sung cho kỳ phát sinh sai, sót. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc giảm số thuế, khoản thu khác đã được miễn, giảm, hoàn thì người nộp thuế phải nộp đủ số tiền phải nộp tăng thêm hoặc số tiền đã được miễn, giảm, hoàn và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có); trường hợp việc khai bổ sung làm giảm số thuế, khoản thu khác phải nộp thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp và xử lý số tiền thuế, khoản thu khác nộp thừa (nếu có) theo quy định. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế khai số thuế chênh lệch tăng, giảm vào kỳ phát hiện sai, sót. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Riêng trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

7. Trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thông báo không hoàn thuế của cơ quan thuế dẫn đến tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia

tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế không thực hiện khai bổ sung mà thực hiện kê khai vào kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định, thông báo của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Đối với trường hợp hồ sơ khai thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc giảm số thuế, khoản thu khác đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác thì người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác nhưng được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và ban hành thông báo chấp nhận hồ sơ giải trình, quyết định xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định (nếu có) hoặc thông báo không chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế.

9. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; cách thức kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều này; hồ sơ giải trình và trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý hồ sơ giải trình theo quy định tại các khoản 4 và khoản 8 Điều này.

Điều 13. Khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

Việc khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí (bao gồm thuế đặc biệt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga) được thực hiện theo từng loại hoạt động và từng loại khoản thu tương ứng với khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế theo quy định tại Điều này.

1. Khai theo tháng đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1) và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung; tiền lãi khí nước chủ nhà được chia.

2. Khai theo quý: khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng trừ khoản phụ thu áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều này.

3. Khai theo từng lần phát sinh:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí:

Bên chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng. Trường hợp việc chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng có trách nhiệm: thông báo với cơ quan thuế khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng và kê khai, nộp thay thuế cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập liên quan đến hợp đồng dầu khí tại Việt Nam theo quy định;

b) Các khoản thu phát sinh từ hoạt động dầu khí: tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu từ việc đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu; phí nghiên cứu của nước chủ nhà; các khoản thu khác theo thỏa thuận bằng văn bản ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam với bên ký kết nước ngoài;

c) Khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1: việc khai, nộp thực hiện chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu khí để lại theo nghị quyết từng kỳ họp, nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hằng năm, theo quy định tại Hiệp định và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

d) Thuế xuất khẩu đối với dầu khí; trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan chưa có giá chính thức, người nộp thuế được tạm nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Khi có giá chính thức, người nộp thuế thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế chênh lệch (nếu có) theo quy định.

4. Khai theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, bao gồm: thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia.

5. Khai quyết toán năm và khai quyết toán chấm dứt hợp đồng dầu khí: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; khoản

phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.

Điều 14. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế

1. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng ngoại tệ theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Người nộp thuế khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Đối với khai thuế, khoản thu khác theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán (bao gồm dầu thô xuất bán trong nước và dầu thô xuất khẩu):

b.1.1) Trường hợp người nộp thuế nhận được tiền thanh toán là đồng Đô la Mỹ thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là đồng Đô la Mỹ.

Trường hợp người nộp thuế nhận được tiền thanh toán là Đồng Việt Nam thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam;

b.1.2) Trường hợp Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được nộp thuế và các khoản thu khác bằng Đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì đồng tiền khai thuế khoản thu khác là Đồng Việt Nam và tỷ giá quy đổi từ ngoại tệ thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản 3 Điều này;

b.1.3) Đối với khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là đồng Đô la Mỹ.

b.2) Đối với khai quyết toán: đồng tiền khai quyết toán thuế, khoản thu khác là đồng Đô la Mỹ. Trường hợp người nộp thuế nhận được tiền thanh toán bằng Đồng Việt Nam và đã khai, nộp thuế, khoản thu khác bằng Đồng Việt Nam thì tại thời điểm khai thuế, khoản thu khác tương ứng, người nộp thuế thực hiện quy đổi sang đồng Đô la Mỹ theo tỷ giá quy định tại điểm b.1 khoản 3 Điều này để tổng hợp vào hồ sơ khai quyết toán thuế, khoản thu khác.

c) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác;

d) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thực hiện khai phí, lệ phí và các khoản thu khác bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi được quy định tại văn bản quy định về mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác.

2. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí thực hiện như sau:

a) Đối với khai thuế, khoản thu khác theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác là đồng tiền khai thuế, khoản thu khác quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều này;

b) Đối với khai quyết toán thuế, khoản thu khác: đồng tiền nộp thuế là đồng tiền khai quyết toán quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều này.

3. Tỷ giá khai thuế quy đổi:

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu:

a.1) Trường hợp người nộp thuế kê khai Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn kê khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi xác định theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp không có tỷ giá theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP thì tỷ giá quy đổi được xác định theo tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày gần nhất trước ngày khai thuế;

a.2) Đối với trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận;

a.3) Trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận hoặc áp dụng tỷ giá tại ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ khai thuế.

b) Đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Tỷ giá quy đổi để khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí quy định tại điểm b.1.1 khoản 1 Điều này là tỷ giá thực tế thanh toán của giao dịch bán dầu khí;

b.2) Trường hợp Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được nộp thuế và các khoản thu khác bằng Đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì tỷ giá khai thuế quy đổi từ đồng ngoại tệ thực tế nhận được trong thanh toán sang Đồng Việt Nam là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận;

b.3) Đối với hoạt động xuất bán dầu trong nước, tỷ giá tính thuế giá trị gia tăng là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế nhận thanh toán theo hợp đồng tại thời điểm lập hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Đối với phí, lệ phí, tỷ giá tính phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 15. Phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp

1. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính thì thực hiện kê khai như sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải phân bổ thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 2 Điều này thì thực hiện khai thuế, khoản thu khác tập trung tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc khai thuế, khoản thu khác của hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đồng thời tính và phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp cho từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp khai riêng thuế, khoản thu khác của hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì thực hiện khai riêng tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các trường hợp phải phân bổ thuế, khoản thu khác phải nộp:

a) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong các trường hợp sau:

a.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

a.2) Hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng, có giá trị công trình xây dựng theo hợp đồng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng từ 01 tỷ đồng trở lên (trừ hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm);

a.3) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản, trừ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng (bao gồm cả trường hợp có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ);

a.4) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà, trừ trường hợp phân bổ của người nộp thuế là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

a.5) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;

a.6) Hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau; trường hợp cơ sở kinh doanh kinh doanh dịch vụ viễn thông mua hàng hóa, dịch vụ để đầu tư tập trung cho toàn hệ thống hạ tầng viễn thông thì được lựa chọn phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào cho các chi nhánh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các trường hợp sau:

b.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

b.2) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản, trừ trường hợp khai thuế riêng tại nơi có bất động sản theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b.3) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà), trừ đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b.4) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh.

c) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

d) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong các trường hợp sau:

d.1) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của tổ chức, cá nhân trả cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

d.2) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán đối với phương thức phân phối vé xổ số thông qua điện thoại, internet, thiết bị đầu cuối.

đ) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tài nguyên phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;

e) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong các trường hợp sau:

e.1) Xăng dầu: đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu, trừ trường hợp đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con của thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu thực hiện khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

e.2) Than khai thác và tiêu thụ nội địa: công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa được giao khai thác, chế biến và tiêu thụ than;

g) Người nộp thuế thực hiện phân bổ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế đối với các trường hợp phân bổ thuế, khoản thu khác quy định tại Điều này.

Điều 16. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế

1. Cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế trong các trường hợp sau:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng, trừ trường hợp nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại điểm b khoản này, gồm:

a.1) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp;

a.2) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản hoặc nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản trong các trường hợp sau:

b.1) Bất động sản là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ đầu tư dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b.2) Bất động sản được cá nhân ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân;

b.3) Bất động sản tại nước ngoài.

c) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ đối với nhà, đất);

d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (trừ trường hợp khai tổng hợp, người nộp thuế phải tự xác định số thuế phải nộp tăng thêm do khai tổng hợp);

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân;

e) Tiền thuê đất áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất (bao gồm cả trường hợp thuê đất đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất).

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế, khoản thu khác hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Trường hợp người nộp thuế đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

a.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.2 và điểm c khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

a.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm b.1, b.2 và điểm e khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi có đất;

a.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm b.3 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

a.5) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tổng hợp tại cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

a.6) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác:

b.1) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến trừ trường hợp theo quy định tại điểm b.2 và điểm c khoản này. Đối với nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà có phát sinh thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế đã hoàn thành;

b.2) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b.3) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 đối với nghĩa vụ thuế hằng năm (trừ trường hợp khai tổng hợp đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân);

b.4) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp theo quy định thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn ban hành thông báo nộp thuế nhưng không quá 60 ngày so với thời hạn quy định;

b.5) Chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế.

c) Trường hợp hồ sơ khai thuế không đầy đủ, không đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc không tiếp nhận hồ sơ khai

thuế hoặc đề nghị giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc ấn định thuế theo quy định của pháp luật hoặc có văn bản theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế để xác minh thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

d) Đối với các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác phải nộp trên cơ sở dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Hệ thống thông tin quản lý thuế; ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Hệ thống thông tin quản lý thuế ghi nhận đủ thông tin cần thiết để xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác của người nộp thuế.

Trường hợp thông tin trên hệ thống chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh để làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác thì cơ quan thuế đề nghị người nộp thuế cung cấp, bổ sung thông tin theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác minh thông tin. Cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác.

Điều 17. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến

1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả bất động sản đã hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nhưng cá nhân phát sinh việc thay đổi thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế phải nộp), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định này;

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp nộp hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông;

c) Lệ phí trước bạ nhà, đất;

d) Tiền sử dụng đất;

đ) Tiền thuê đất;

e) Số tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất (sau đây gọi là khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung);

g) Khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

h) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ: cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn lập phiếu chuyển thông tin để chuyển cho cơ quan thuế nơi có đất cùng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm (nếu có). Trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan chuyên môn lập phiếu chuyển thông tin xác định đối tượng, diện tích miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thời gian miễn một số năm, thời gian giảm, mức giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và ghi trên phiếu chuyển thông tin, không chuyển giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm cho cơ quan thuế nơi có đất;

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai:

Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày

nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến.

Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm.

3. Trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 18. Các trường hợp cơ quan thuế thông báo khoản thu khác phải nộp theo văn bản xác định khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến

1. Trường hợp cơ quan thuế thông báo khoản thu khác phải nộp theo văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm:

- a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- b) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
- c) Tiền sử dụng khu vực biển;
- d) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục, thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo khoản thu khác phải nộp và gửi thông báo khoản thu khác phải nộp cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo hoặc văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

b) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo đối với trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hằng năm.

Điều 19. Các trường hợp cơ quan hải quan tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Các trường hợp cơ quan hải quan xác định số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp và thông báo cho người nộp thuế, bao gồm:

a) Người nộp thuế chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, giải thể, phá sản mà chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế để xác định số tiền thuế phải nộp đối với tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cơ quan hải quan xác định số tiền thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị tịch thu để làm căn cứ xử lý theo quy định pháp luật;

c) Hàng hóa nhập khẩu chưa nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, bị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế kê biên bán đấu giá, trường hợp hàng hóa phải nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế cho cơ quan thu tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế;

d) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan, cơ quan hải quan xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa và thông báo cho tổ chức tín dụng để thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

đ) Phí hải quan; lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;

e) Người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế, số tiền xử phạt tính theo số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế trốn.

2. Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật thuế, dữ liệu quản lý thuế, các chứng từ tài liệu có liên quan để xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 20. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về các thông tin trên hồ sơ đã kê khai; giải trình, bổ sung thông tin tài liệu đầy đủ, đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra thông tin người nộp thuế kê khai trên hồ sơ khai thuế và thực hiện tính thuế, thông báo thuế cho người nộp thuế;

b) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm căn cứ thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và thực hiện tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế.

Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các Điều tương ứng của Nghị định này;

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này;

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung, thay thế, thu hồi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, căn cứ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan quản lý thuế thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc thu hồi thông báo nộp thuế, khoản thu khác;

đ) Công chức quản lý thuế chỉ chịu trách nhiệm về kết quả tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và trong phạm vi cơ sở dữ liệu cơ quan quản lý thuế khai thác được tại thời điểm tính thuế, khoản thu khác.

3. Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thông tin khai thuế của người nộp thuế và chuyển đầy đủ, kịp thời thông tin xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho cơ quan quản lý thuế;

c) Điều chỉnh, bổ sung, cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế;

d) Gửi kịp thời các văn bản điều chỉnh, bổ sung thông tin để xác định số thuế phải nộp cho cơ quan quản lý thuế để điều chỉnh nghĩa vụ thuế và điều chỉnh, bổ sung thông báo nộp thuế đã ban hành trước đó;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế và xây dựng hệ thống thông tin để truyền nhận thông tin tự động bằng phương thức điện tử.

Điều 21. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế. Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

b) Thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp:

a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 5.

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp;

d) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại khoản này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn nộp thuế không quá 60 ngày so với thời hạn quy định tại khoản này.

3. Tiền thuê đất và khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hằng năm:

a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu: chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế;

Đối với trường hợp thuê đất mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm;

a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người nộp thuế chọn hình thức nộp tiền hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại theo thông báo chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

a.3) Trường hợp người nộp thuế sử dụng đất vào mục đích phải thuê đất theo quy định của pháp luật nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất mà chậm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hằng năm của khoảng thời gian đã sử dụng đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất tương ứng. Thời hạn nộp tiền thuê đất làm căn cứ tính tiền chậm nộp được xác định như sau: năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo thời hạn quy định tại điểm a.2 khoản này;

a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung:

Trường hợp thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung theo hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất theo thời hạn nộp của thông báo lần đầu.

Trường hợp thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung;

a.5) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất phải nộp và xác định khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất như sau:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê:

b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất:

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung;

c) Trường hợp cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung:

a) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

b) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, người nộp thuế phải nộp 100% tổng số tiền phải nộp theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 05 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ;

d) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung, người nộp thuế phải nộp 100% số tiền phải nộp chênh lệch tăng theo thông báo điều chỉnh, bổ sung;

đ) Trường hợp giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp nộp một lần cho cả thời gian được phê duyệt, nộp lần đầu (đối với trường hợp nộp hằng năm), nộp điều chỉnh (áp dụng đối với số tiền phải nộp tăng thêm, riêng số tiền vẫn phải nộp theo thông báo nộp tiền đã ban hành trước đây thì tiếp tục thực hiện theo thông báo đã ban hành), nộp truy thu theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi đối với trường hợp người nộp thuế nộp hằng năm:

b.1) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5;

b.2) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

6. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Lệ phí trước bạ: thời hạn nộp lệ phí trước bạ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, trừ trường hợp người nộp thuế được ghi nợ lệ phí trước bạ.

8. Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng: thời hạn nộp thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo.

9. Trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác điều chỉnh, bổ sung do cơ sở dữ liệu bị sai lệch thì thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác điều chỉnh, bổ sung.

10. Trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác điều chỉnh, bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thực hiện theo thời hạn ghi trên thông báo nộp thuế, khoản thu khác lần đầu.

Điều 22. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay thuế

1. Các trường hợp khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế;

b) Tổ chức khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định tại Điều 43 Nghị định này;

c) Tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu trực tiếp thu, quản lý hoặc được ủy quyền thu tiền bán tài sản bảo đảm từ người mua tài sản, thì có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế, khoản thu khác từ số tiền bán tài sản bảo đảm thu được cho tổ chức, cá nhân có tài sản quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế. Bên bán tài sản bảo đảm khi bán tài sản bảo đảm lập hóa đơn theo loại hóa đơn mà đơn vị đang áp dụng và khai thuế riêng đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm. Số thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo phương pháp tính thuế mà bên bán tài sản bảo đảm đang áp dụng. Trường hợp bên bán tài sản bảo đảm đề nghị cấp hóa đơn điện tử từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử thì thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính thuế phù hợp với loại hóa đơn điện tử đề nghị cấp. Số thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Các trường hợp khai thuế thay, nộp thay thuế:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thay thuế cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế;

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh

mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh; khai thuế thay, nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mà cá nhân có ngành nghề đang hoạt động cùng với ngành nghề hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức và cá nhân tự thực hiện khai thuế tương ứng với kết quả thực tế hợp tác kinh doanh theo quy định;

c) Bên nhận bảo đảm (không bao gồm Ngân hàng Nhà nước) bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận theo pháp luật về dân sự có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế như sau:

c.1) Bên nhận bảo đảm phải khai thuế riêng đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm khi bán tài sản bảo đảm được lập hóa đơn theo loại hóa đơn mà đơn vị đang áp dụng. Số thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo phương pháp tính thuế mà bên bán tài sản bảo đảm đang áp dụng. Số thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo quy định của pháp luật về thuế;

c.2) Người mua tài sản bảo đảm có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế cho cá nhân không kinh doanh;

d) Bên nhận bảo đảm là tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ được phép chuyển nhượng, cho thuê bất động sản, tài sản khác đã được thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ có thỏa thuận dân sự về việc bên nhận bảo đảm khai thuế thay, nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân có tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo đảm có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân có tài sản và thực hiện khai thuế, lập hóa đơn xác định số thuế phải khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm c.1 khoản này;

đ) Tổ chức thuê bất động sản của cá nhân mà trong hợp đồng cho thuê quy định tổ chức là người nộp thay thuế cho cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thay thuế cho cá nhân;

e) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản mà trong hợp đồng có thỏa thuận bên mua là người nộp thay thuế cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế) hoặc bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên thứ ba theo thỏa thuận có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế cho cá nhân theo quy định;

g) Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này;

h) Tổ chức tín dụng nộp thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ;

i) Tổ chức bán đấu giá nếu trực tiếp thu, quản lý hoặc được ủy quyền thu tiền bán tài sản bảo đảm từ người mua tài sản thì có trách nhiệm kê khai, nộp thay liên quan đến tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế;

k) Cơ quan thi hành án bán tài sản bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân có tài sản. Số thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo phương pháp tính thuế phù hợp với loại hóa đơn điện tử từng lần phát sinh đề nghị cấp theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử. Số thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo quy định của pháp luật về thuế;

l) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khai thay, nộp thay thuế giá trị gia tăng cho cá nhân đối với các khoản thu nhập từ hoạt động môi giới, đại lý bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp của cá nhân và thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú.

Điều 23. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

Khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt phải kéo dài thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự, thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Mục 3

TẠM NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC THEO QUÝ; THỜI HẠN NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, THỜI GIAN GIA HẠN NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; XỬ LÝ CHẠM NỘP TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Điều 24. Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý

1. Người nộp thuế thực hiện tạm nộp theo quý đối với khoản thuế, khoản thu khác sau:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Thời hạn tạm nộp quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác.

3. Nghĩa vụ tạm nộp thuế, khoản thu khác:

a) Người nộp thuế phải tự xác định số thuế, khoản thu khác tạm nộp hằng quý nhưng tổng số thuế, khoản thu khác đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quyết toán năm của người nộp thuế tự kê khai;

b) Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế, khoản thu khác phải tạm nộp 04 quý theo quy định tại điểm a khoản này thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế, khoản thu khác nộp thiếu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp quý 04 đến ngày liền kề trước của ngày số tiền còn thiếu được nộp vào ngân sách nhà nước, bao gồm trường hợp người nộp thuế kê khai bổ sung;

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế, khoản thu khác nếu phát hiện tăng số tiền phải nộp so với số thuế, khoản thu khác doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì việc tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quy định tại Điều này.

Điều 25. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt

1. Thời hạn nộp thuế:

a) Đối với các khoản thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí, lệ phí không do cơ quan quản lý thuế trực tiếp thu, thời hạn nộp phí, lệ phí của người nộp phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại pháp luật phí, lệ phí.

2. Thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp người nộp thuế nộp tiền trực tiếp tại tổ chức được cơ quan quản

lý thuế ủy nhiệm thu: chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, tổ chức ủy nhiệm thu nộp tiền đã thu của người nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Đối với trường hợp bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 02 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng;

b) Đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 01 năm kể từ ngày người nộp thuế phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt:

Trong từng thời kỳ nhất định, khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

5. Trong trường hợp cơ quan hải quan thu trực tiếp bằng tiền mặt thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, cơ quan hải quan nộp tiền vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 26. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp

1. Thời gian tính tiền chậm nộp:

a) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc của thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc thời hạn ghi trong thông báo, quyết định ấn định thuế, quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế, quyết định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, nợ khoản thu khác, tiền thuế tăng thêm, khoản thu khác tăng thêm, tiền

thuế ấn định, khoản thu khác ấn định, tiền thuế chậm chuyển, khoản thu khác chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày được Kho bạc Nhà nước chi trả tiền hoàn thuế hoặc ngày Kho bạc Nhà nước hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước theo quyết định về việc thu hồi hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc kể từ ngày có quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo được miễn thuế, giảm thuế đến ngày liền kề trước ngày tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thu hồi miễn thuế, giảm thuế được nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi người nộp thuế đã khai quyết toán thuế, khoản thu khác nếu phát hiện tăng số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp so với số tiền thuế, khoản thu khác người nộp thuế đã kê khai quyết toán thì người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp tăng thêm sau khi bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế.

Thời gian tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, khoản thu khác còn phải nộp được xác định liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế, khoản thu khác đến hết ngày liền kề trước ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Khoản tiền thuế, khoản thu khác còn phải nộp thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều này.

3. Các trường hợp không tính tiền chậm nộp:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán:

a.1) Số tiền thuế nợ không tính chậm nộp quy định tại khoản này là tổng số tiền thuế (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài), khoản thu khác, tiền chậm nộp (không bao gồm tiền chậm nộp phát sinh từ thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế còn nợ ngân sách nhà nước, nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;

a.2) Thời gian không tính tiền chậm nộp được tính từ ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thanh toán cho người nộp thuế nhưng chưa thanh toán đến ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế;

b) Người nộp thuế được khoan nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoan nợ quy định tại Điều 34 Nghị định này;

c) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế;

d) Các trường hợp không tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật;

đ) Các trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính: cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp từ ngày ban hành quyết định xóa tiền thuế nợ đến ngày ban hành quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

e) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

e.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy định của pháp luật về hải quan nhằm xác định chính xác số tiền thuế phải nộp thì không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế tăng thêm trong thời gian chờ cơ quan hải quan yêu cầu bổ sung theo kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định;

e.2) Hàng hoá chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan thì không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế tăng thêm trong thời gian chưa có giá chính thức;

e.3) Hàng hoá có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế tăng thêm trong thời gian chưa xác định được các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan;

e.4) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 ngày theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương: cơ quan hải quan không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước;

e.5) Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Trường hợp người nộp thuế bù trừ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan thuế thực hiện bù trừ.

4. Chưa tính tiền chậm nộp trong thời gian khoan nợ đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

5. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì người nộp thuế được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế, khoản thu khác chênh lệch giảm.

Điều 27. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế và quy định tại Điều này.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế, doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp sau chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa quyền lợi (bao gồm kế thừa số thuế phải nộp hoặc số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, số thuế nộp thừa) và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế từ doanh nghiệp được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế:

a) Khi cơ quan quản lý thuế nhận được thông tin về người nộp thuế là cá nhân đã chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự và thông tin về người thừa kế hoặc người được giao quản lý di sản hoặc người quản lý tài sản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác định nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành của cá nhân đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự và xác định trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của người thừa kế hoặc người được giao quản lý di sản hoặc người quản lý tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp người nộp thuế là cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự đã được xóa nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, sau đó Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì cơ quan quản lý thuế thực hiện thủ tục phục hồi lại số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành và thực hiện các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế đối với người nộp thuế và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định việc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác ngoài các trường hợp quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế thì việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân được kế thừa thực hiện tương tự như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

6. Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển lợi nhuận được chia hoặc thu được từ các hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam ra nước ngoài như sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển hằng năm số lợi nhuận được chia hoặc thu được từ các hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính, sau khi doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, đã nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp, đã nộp đủ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính đến hạn theo quy định của pháp luật, tại thời điểm chuyển lợi nhuận ra nước ngoài doanh nghiệp phải không còn tiền thuế nợ;

b) Khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam: sau khi doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, đã nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của Luật Quản lý thuế, bao gồm các nghĩa vụ nộp thuế chưa đến hạn theo quy định của pháp luật;

c) Nhà đầu tư nước ngoài không được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia hoặc thu được từ hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam của năm phát sinh lợi nhuận trong trường hợp trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài đầu tư của năm phát sinh lợi nhuận vẫn còn số lỗ lũy kế sau khi đã chuyển lỗ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 28. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm:

a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, có số tiền thuế nợ từ 50 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

b) Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

c) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc

trường hợp cơ quan quản lý thuế đủ căn cứ để xác định và đã ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định, sau 120 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo mà không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định;

d) Cá nhân là người nước ngoài có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Thẩm quyền thông báo tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền thông báo tạm hoãn xuất cảnh;

b) Cơ quan quản lý thuế đã thông báo tạm hoãn xuất cảnh có thẩm quyền thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý mới có thẩm quyền thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với người nộp thuế.

3. Trình tự thực hiện tạm hoãn xuất cảnh:

a) Đối với cơ quan quản lý thuế:

a.1) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này: trước thời điểm thông báo tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Đến thời hạn ghi trên thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo ngưỡng quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đến Hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế và của người bị tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

a.2) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông

báo về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đến Hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người bị tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

a.3) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: khi có căn cứ xác định cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đến Hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người bị tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

b) Đối với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh: ngay trong ngày nhận được thông báo tạm hoãn xuất cảnh từ hệ thống của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định.

4. Trình tự gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài

Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài theo quy định của pháp luật xuất cảnh, nhập cảnh của người nước ngoài tại Việt Nam mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại điểm a.1 và điểm a.3 khoản 5 Điều này, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đến hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người bị tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

5. Trình tự hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Đối với cơ quan quản lý thuế:

a.1) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi xác định người nộp thuế đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế mà số tiền thuế nợ còn phải nộp dưới ngưỡng 50 triệu đồng đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh hoặc 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc được xóa tiền thuế nợ theo quy định;

a.2) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh khi người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế, thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và nộp tiền thuế nợ mà số tiền thuế nợ còn phải nộp dưới

ngưỡng 50 triệu đồng đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh hoặc 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc người nộp thuế được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định;

a.3) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi xác định người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế hoặc được xóa tiền thuế nợ theo quy định;

b) Trường hợp người nộp thuế đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại điểm a nêu trên nhưng thông tin chưa được cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, người nộp thuế gửi thông tin phản hồi về việc đã nộp thuế kèm theo bản chụp chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước đến cơ quan quản lý thuế theo phương thức điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế cập nhật thông tin và ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh trên hệ thống ngay sau khi nhận được thông tin phản hồi của người nộp thuế;

c) Đối với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh: cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi nhận được thông báo từ hệ thống của cơ quan quản lý thuế.

6. Phương thức kết nối, truyền nhận thông tin, dữ liệu giữa cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và người nộp thuế:

a) Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh bằng việc truyền nhận dữ liệu theo thời gian thực giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế và Hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh;

b) Trường hợp chưa đủ điều kiện để truyền nhận dữ liệu theo quy định tại Điều này thì thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi qua đường bưu chính giữa cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

Mục 4

HOÀN THUẾ, TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT; MIỄN THUẾ; GIẢM THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; KHÔNG CHỊU THUẾ

Điều 29. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Riêng đối với xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua

cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định về hoàn trả tiền nộp thừa.

2. Các trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế:

- a) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền;
- b) Hoàn trả tiền thuế đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác;
- c) Hoàn trả tiền thuế đối với doanh nghiệp, tổ chức khi giải thể, phá sản;
- d) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế;
- đ) Hoàn trả số tiền thuế nộp thừa cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 12 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 141/2026/NĐ-CP);
- e) Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Quản lý thuế không thuộc quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này.

3. Trường hợp hoàn trả cho cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế.

4. Các trường hợp không hoàn thuế:

- a) Cá nhân có số tiền thuế nộp thừa hàng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;
- b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế nộp thừa của cả năm trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này và về tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục lựa chọn, điều chỉnh, chấm dứt doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là người nước ngoài) mang theo khi xuất cảnh; tiêu chuẩn, thủ tục lựa chọn, chấm dứt đối với đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; lựa chọn, tạm dừng, chấm dứt áp dụng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài đối với cảng hàng không quốc tế, cảng biển quốc tế; quy định việc truy cập, trao đổi và kết nối thông tin của Hệ thống quản lý

hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; địa điểm kiểm tra hàng hóa, kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế, địa điểm trả tiền hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài.

Điều 30. Các trường hợp hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế

1. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện gồm:

a) Hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế gửi cơ quan thuế lần đầu nhưng không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế.

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quản lý thuế hoặc hành vi trốn thuế quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

c) Hồ sơ hoàn thuế hoặc một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế;

d) Hồ sơ hoàn thuế đối với doanh nghiệp, tổ chức khi giải thể, phá sản. Trường hợp đã kiểm tra quyết toán, cơ quan thuế không phân loại hồ sơ hoàn thuế và giải quyết hoàn thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra.

2. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan hải quan lần đầu nhưng không thuộc

diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế hoặc hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới tính đến ngày nộp hồ sơ hoàn thuế;

c) Hồ sơ hoàn thuế của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

đ) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

e) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định có hành vi vi phạm về hải quan đã bị xử lý quá 02 lần (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng Hải quan theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

g) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

h) Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

i) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại nước ngoài (hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan) không cùng một cửa khẩu; hàng hóa xuất khẩu nhưng phải tái nhập khẩu trở lại Việt Nam không cùng một cửa khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Các trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này.

Điều 31. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế

1. Thời hạn tiếp nhận, phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế:

a) Cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế;

b) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế:

a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn thuế (số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn và chuyển khấu trừ, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn, không được khấu trừ), thông báo chuyển hồ sơ, số tiền đề nghị hoàn của người nộp thuế sang diện kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định, thông báo hồ sơ, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế thực hiện giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế;

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không hoàn thuế (số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn và chuyển khấu trừ, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn, không được khấu trừ), thông báo hồ sơ, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế thực hiện giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan hải quan:

a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế hoặc thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế hoặc thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này.

Điều 32. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (không phải nộp thuế), không chịu thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật phí, lệ phí và pháp luật khác có liên quan;

b) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

2. Các trường hợp miễn thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hàng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống;

b) Miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống, trừ quy định tại điểm a khoản này;

c) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn điểm a, c và d khoản 1 Điều này.

Điều 33. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế và trả thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế. Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ. Trường hợp pháp luật thuế, phí, lệ phí và pháp luật khác có quy định người nộp thuế được tự xác định miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế không ban hành quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được tiếp nhận theo cơ chế một cửa liên thông thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo số tiền được miễn thuế, giảm thuế hoặc lý do không được miễn thuế, giảm thuế trên thông báo nộp thuế gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

3. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về hải quan;

b) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không chịu thuế, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này.

Mục 5

KHOANH TIỀN THUẾ NỢ, XÓA TIỀN THUẾ NỢ

Điều 34. Khoanh tiền thuế nợ

1. Các trường hợp khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế không thực hiện khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mà doanh nghiệp, tổ chức đang hoạt động.

2. Việc khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế khi đáp ứng tiêu chí sau:

a.1) Đối với người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng về đất đai: có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thể hiện các nội dung về diện tích đất và giá đất có vướng mắc; tổng diện tích đất trên quyết định, hợp đồng giao đất, cho thuê đất; lý do bị hạn chế và thời điểm bắt đầu bị hạn chế để cơ quan thuế có căn cứ xác định số tiền thuế nợ được khoanh;

a.2) Đối với người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản: có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thể hiện số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, số tiền sử dụng khu vực biển bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng khoáng sản được cấp, được giao; lý do bị hạn chế và thời điểm bắt đầu bị hạn chế của khu vực bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng để cơ quan thuế có căn cứ xác định số tiền thuế nợ được khoanh;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a.1 và điểm a.2 khoản này bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản; Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền này có trách nhiệm:

b.1) Có văn bản về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản theo đề nghị của người nộp thuế. Nội dung trên văn bản phải thể hiện rõ nội dung quy định tại điểm a.1 và điểm a.2 khoản này; văn bản này được gửi đến người nộp thuế, đồng thời gửi cơ quan thuế quản lý khoản thu ngay khi ban hành để thực hiện thủ tục khoanh tiền thuế nợ cho người nộp thuế;

b.2) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý khoản thu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai để cơ quan thuế chấm dứt việc khoanh tiền thuế nợ;

c) Trách nhiệm của cơ quan thuế:

c.1) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nếu văn bản chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại điểm a.1 và điểm a.2 khoản này thì cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền bổ sung thông tin theo thời hạn ghi tại văn bản đề nghị.

Trường hợp văn bản đã đầy đủ nội dung theo quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản, cơ quan thuế ban hành thông báo không đủ điều kiện khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp không thuộc đối tượng được khoan tiền thuế nợ hoặc quyết định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp thuộc đối tượng được khoan tiền thuế nợ và gửi cho người nộp thuế;

c.2) Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định để phối hợp theo dõi.

3. Thời gian khoan tiền thuế nợ:

a) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;

b) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ;

c) Thời gian khoan tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản do nguyên nhân từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến khi người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo văn bản thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Số tiền thuế nợ được khoan:

a) Số tiền thuế nợ được khoan hồng đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là tổng số tiền thuế nợ của người nộp thuế tại thời điểm bắt đầu khoan hồng theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Số tiền thuế nợ được khoan hồng đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là số tiền thuế nợ phát sinh từ việc bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tương ứng;

c) Sau khi ban hành quyết định khoan hồng tiền thuế nợ, trường hợp số tiền thuế nợ của người nộp thuế thay đổi thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định điều chỉnh quyết định khoan hồng tiền thuế nợ.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoan hồng tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan hồng tiền thuế nợ đối với các khoản tiền thuế nợ được giao quản lý. Trong thời gian khoan hồng tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan hồng và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa tiền thuế nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế.

6. Trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan hồng tiền thuế nợ bao gồm:

a) Người nộp thuế đã được khoan hồng tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Người nộp thuế là cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được khoan hồng tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan quản lý thuế phát hiện cá nhân, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, người đại diện theo pháp luật thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc doanh nghiệp khác;

c) Người nộp thuế đã được khoan hồng tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án hủy quyết định trước đó tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Người nộp thuế đã được khoan hồng tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng số tiền thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan hồng tiền thuế nợ đủ điều kiện để được xóa tiền thuế nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế;

đ) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản; Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;

e) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

g) Người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có văn bản thông báo về việc người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh quyết định khoan tiền thuế nợ.

Điều 35. Xóa tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế.

2. Đối với trường hợp người nộp thuế bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, việc xóa tiền thuế nợ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nộp thuế bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc xác nhận;

b) Khoản tiền thuế nợ đề nghị xóa nợ phát sinh trước thời điểm hoặc trong thời gian xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng và đến thời điểm đề nghị xóa nợ người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước;

c) Người nộp thuế đã được cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp nhưng không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh;

d) Có hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ và tài liệu xác nhận giá trị thiệt hại do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng;

đ) Số tiền thuế nợ được xóa nợ không vượt quá giá trị thiệt hại do bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng.

3. Điều kiện xóa tiền thuế nợ đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế:

a) Việc xóa tiền thuế nợ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế phải đáp ứng thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn;

b) Riêng đối với việc xóa các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh thì phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản này và chỉ được xóa nợ khi người nộp thuế đã có quyết định thu hồi đất, quyền khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thẩm quyền xóa tiền thuế nợ:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa các khoản nợ phát sinh trên địa bàn, bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền chậm nộp phát sinh từ khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế;

b) Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ trên địa bàn, phạm vi quản lý hoặc khoản nợ phát sinh tại cơ quan quản lý thuế (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) dưới 5.000.000.000 đồng;

c) Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng;

d) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 10.000.000.000 đồng trở lên;

đ) Người có thẩm quyền quyết định xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản này có thẩm quyền quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa tiền thuế nợ, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

b) Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa tiền thuế nợ, quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa hoặc thông báo không thuộc diện được xóa tiền thuế nợ, phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

6. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, không cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh cho cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã được xóa tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế khi chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế nợ đã được xóa.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 21 Luật Quản lý thuế.

Mục 6 **ÁN ĐỊNH THUẾ**

Điều 36. Căn cứ ấn định, phương pháp ấn định thuế của cơ quan thuế

1. Căn cứ ấn định thuế:

- a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;
- b) Thông tin, dữ liệu được các cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho cơ quan thuế; thông tin, dữ liệu do các cơ quan có thẩm quyền công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác;
- c) So sánh doanh thu, tỷ suất lợi nhuận, số tiền thuế phải nộp bình quân tối thiểu của 03 cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin hoặc có nhưng không đủ thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác;
- d) Giá do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá tính thuế đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng bất động sản;

đ) Tài liệu và kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý thuế; tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra thuế có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cho cơ quan thuế;

e) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Phương pháp ấn định thuế:

a) Ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp.

Các trường hợp ấn định theo yếu tố:

a.1) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không chính xác, không trung thực theo yêu cầu của cơ quan thuế;

a.2) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế hoặc qua kiểm tra, đối chiếu, xác minh, sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ của tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

a.3) Người nộp thuế hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;

a.4) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

a.5) Người nộp thuế sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế; thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế;

a.6) Người nộp thuế không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Trên cơ sở căn cứ ấn định thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thuế ấn định từng yếu tố để xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

b) Ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng.

Người nộp thuế nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp, nộp thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 24 Luật Quản lý thuế.

Trên cơ sở doanh thu đã ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

Điều 37. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế

1. Thẩm quyền ấn định thuế:

Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2. Thủ tục ấn định thuế:

a) Khi thực hiện thủ tục ấn định thuế, cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định và ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Cơ quan thuế ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, đồng thời gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế. Quyết định ấn định thuế phải nêu rõ lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc diện nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế thì cơ quan thuế không phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản này;

c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế;

d) Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định thì cơ quan quản lý thuế xử phạt vi phạm hành chính và tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định của pháp luật.